

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30/12/2019

*"V/v Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con và
chia tài sản sau khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY- TỈNH QUẢNG BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thạch

Bà Trương Thị Xê

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/5/2019 về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/11/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị T, địa chỉ: Đ1, thôn P, xã A, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Trọng H, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt;

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Thôn V, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C diện theo pháp luật ông Dương Quyết T- Tổng giám đốc, đại diện theo ủy quyền ông Đặng Đại N- giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C tại huyện L, theo Quyết định ủy quyền số 7300 ngày 19/9/2019, có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ngày 23/5/2019, bản tự khai ngày 11/7/2019 và 12/11/2019, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày: Bà và ông H đã được Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy giải quyết cho ly hôn tại bản án số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 13/4/2018, vào thời điểm đó bà chỉ yêu cầu ly hôn và nuôi con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con vì bà đủ khả năng, điều

kiện nuôi con đồng thời không yêu cầu giải quyết tài sản nên Tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn, giữa bà và ông H không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, nợ chung, cuộc sống của bà có phần khó khăn nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng và chia tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4, nền xi măng, tường chưa tô trát, cửa nhôm tam lam trên đất sản xuất nông nghiệp thuộc quyền quản lý của UBND xã S, đồng thời chia khoản nợ chung tại Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện L 46.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Bà yêu cầu Tòa án giao toàn bộ nhà cho ông H được sở hữu và ông có trách nhiệm trả khoản nợ chung tại Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện L, không yêu cầu giải quyết về đất. Bà không nhận chênh lệch tài sản.

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Do phía bị đơn ông H không hợp tác, hai bên không thỏa thuận với nhau về giá tài sản, về lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản mặc dù Tòa án đã thông báo cho hai bên để tự thỏa thuận với nhau về giá hoặc thỏa thuận với nhau lựa chọn một tổ chức thẩm định giá nhưng hết thời hạn thông báo, ông H không có ý kiến phản hồi gì nên bà T có đơn yêu cầu tự trưng cầu một tổ chức thẩm định giá định giá tài sản về nhà.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 08/10/2019 của Chi nhánh thẩm định giá thành phố Hồ Chí Minh- Công ty TNHH Kiểm toán ASCO mà bà T giao nộp cho Tòa án với kết quả: Nhà ở 1 tầng 65m² có giá: 101.023.000 đồng, làm tròn: 101.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C, ông Đặng Đại N, Giám đốc Phòng giao dịch huyện L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng qua bản khai, tờ trình và bảng sao kê dư nợ khách hàng, ông đã nộp cho Tòa án có nội dung:

Ông Nguyễn Văn H và bà Trương Thị T có vay của Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện L số tiền 46.000.000 đồng gồm 3 chương trình:

- Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo số tiền gốc: 30.000.000 đồng, lãi chưa trả 5.444.786 đồng, theo khế ước số 6600000707037080, ngày vay 06/4/2016, lãi suất 0,6875%/tháng, hạn trả 06/4/2019 (đã chuyển nợ quá hạn).

- Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc: 8.000.000 đồng, lãi 1.530.089 đồng, theo khế ước số 6600000705114813, ngày vay 30/7/2015, lãi suất 0.75%/tháng, hạn trả 06/7/2019.

- Chương trình cho vay hộ nghèo làm nhà ở số tiền gốc: 8.000.000 đồng, lãi 475.119 đồng, theo khế ước số 6000003000076848 ngày 18/12/2011, lãi suất 0,250%/tháng, hạn trả 18/12/2021.

Tổng cộng: 53.449.994 đồng, trong đó, tiền gốc: 46.000.000 đồng; tiền lãi đến ngày xét xử 30/12/2019 là: 7.449.994 đồng.

Đại diện Ngân hàng C đề nghị Tòa án giao cho một người có tên trong sổ vay vốn thanh toán nợ vay cho ngân hàng cả gốc và lãi trên đến ngày xét xử và tiếp tục chịu lãi sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ gốc. Riêng đối với khoản

nợ đã chuyển sang nợ quá hạn, yêu cầu người có trách nhiệm phải trả nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, là không yêu cầu Tòa án buộc ông H cấp dưỡng nuôi con nữa, vì con đầu đã trưởng thành, còn con thứ hai và thứ ba chưa trưởng thành nhưng bà có đủ khả năng và điều kiện nuôi con. Sau khi ly hôn mấy mẹ con bà đã cắt chuyển hộ khẩu về quê của bà tại xã A, huyện L ở ổn định nên việc có muốn trở lại ngôi nhà vợ chồng nơi ông H đang sống là rất khó khăn. Vì vậy, bà T yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung là ngôi nhà giá trị 101.000.000 đồng cho ông H được quyền sở hữu và giao khoản nợ chung tại Ngân hàng C 46.000.000 đồng tiền gốc và 7.449.994 đồng tiền lãi cho ông H có nghĩa vụ trả nợ. Đồng thời sau khi được tiếp cận công khai chứng cứ bổ sung là văn bản của UBND xã S về thông tin thửa đất nơi có nhà ở của bà và ông H, trước đây là đất trồng lúa, nay đã được chuyển đổi thành đất ở, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T không yêu cầu chia đất mà đề nghị Tòa án tạm giao cho ông H được sử dụng toàn bộ thửa đất để ông tự làm thủ tục cấp đất cho riêng ông.

Về chi phí định giá tài sản mà bà T đã nộp cho tổ chức thẩm định giá, bà T tự nguyện chịu toàn bộ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Trọng H, phân tích điều kiện, hoàn cảnh của bà Trương Thị T và ông Nguyễn Văn H từ khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến ly hôn cho đến nay bà T và các con về sống với gia đình bà T tại xã A, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ vì không có tiền đóng tạm ứng án phí và một phần bà nghĩ sau khi ly hôn giữa bà và ông H có thể thỏa thuận tự phân chia nhưng ông H không hợp tác nên không thỏa thuận được. Ngôi nhà của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, nay ông H vẫn ở; các khoản nợ ngân hàng không bên nào chịu trả lãi, trả gốc khi đến hạn. Do đó, bà T đề nghị Tòa án xử chia tài sản là ngôi nhà và khoản nợ tại Ngân hàng C, để ai ở nhà phải có trách nhiệm trả nợ. Đối với hoàn cảnh của mấy mẹ con bà đã chuyển hộ khẩu về quê của bà tại xã A, huyện L nên việc giao nhà cho bà thấy không phù hợp, mà như bà T đề nghị nên giao nhà cho ông H được sở hữu, sử dụng, bà không nhận chênh lệch tài sản và ông H có trách nhiệm trả khoản nợ tại Ngân hàng C là phù hợp, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của cả hai bên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Về thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không có nhu cầu sử dụng mà bà đề nghị tạm giao cho ông H để ông làm thủ tục cấp đất, đây là sự tự nguyện của bà T, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật tố tụng của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án được đảm bảo đúng pháp luật tố tụng. Riêng bị đơn ông Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai cũng như trong các phiên họp và phiên hòa giải do Tòa án tổ chức mà không có lý do, mặc dù được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ, thể hiện không có thiện chí về việc giải quyết vụ án. Tòa án cũng đã thông báo cho hai bên thỏa thuận về giá, thỏa thuận về lựa chọn tổ chức thẩm

định giá nhưng hết hạn thông báo mà ông H không có ý kiến gì nên yêu cầu tự trung cầu tổ chức thẩm định giá định giá tài sản của bà T theo kết quả bà đã cung cấp là có căn cứ cần chấp nhận. Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử chấp nhận việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con và đình chỉ phần yêu cầu này; về yêu cầu chia tài sản và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị T, giao cho ông H được sở hữu ngôi nhà cấp 4 diện tích 65m² trị giá 101.000.000 đồng, không buộc ông H giao chênh lệch tài sản cho bà T vì bà T không yêu cầu; về nợ: Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện L 46.000.000 đồng tiền gốc và 7.449.994 đồng tiền lãi; Về thửa đất nơi có ngôi nhà của ông H, bà T, UBND xã S đã xác nhận, thửa đất trước đây là đất trồng lúa, nay đã được quy hoạch đất ở, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T không yêu cầu chia mà tự nguyện nhường cho ông H để ông được làm thủ tục và được hưởng toàn bộ thửa đất trên, đề nghị Hội đồng xét xử tạm giao thửa đất 312m² cho ông H tạm thời quản lý, sử dụng; về chi phí định giá tài sản bà T tự nguyện chịu toàn bộ nên không đề nghị xem xét; án phí, đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí cho bà Trương Thị T vì bà T thuộc hộ nghèo năm 2019, ông H chịu án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập phiên tòa lần thứ hai được tổng đạt, niêm yết hợp lệ nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà T tự nguyện rút yêu cầu, đây là sự tự nguyện của đương sự không vì sự ép buộc nào nên cần chấp nhận để đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn:

Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Trương Thị T là có căn cứ, bởi lẽ, tại bản án số 09/2018/HNGĐ-ST ngày 13/4/2018, Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy chỉ xử ly hôn và nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa lần thứ hai được tổng đạt, niêm yết hợp lệ nhưng ông H cố tình không chấp hành triệu tập thông báo của Tòa án, không thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tòa án đã thông báo cho cả bà T và ông H về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự là hai bên phải thỏa thuận với nhau về giá tài sản hoặc thỏa thuận với nhau lựa chọn một tổ chức thẩm định giá để định giá tài sản nhưng hết hạn thông báo mà ông H không có ý kiến gì nên bà T có đơn yêu cầu tự trung cầu một tổ chức thẩm định giá định giá tài sản. Theo chứng thư thẩm định giá của Chi nhánh thẩm định giá thành phố Hồ Chí Minh-

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO ngày 08/10/2019 mà bà T cung cấp cho Tòa án, với giá trị ngôi nhà là: 101.000.000 đồng, Tòa án cũng đã thông báo kết quả về giá do bà T cung cấp nhưng ông H vẫn không có ý kiến phản hồi. Qua xác minh, Chính quyền địa phương xã S cho biết ông Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình, hiện ông H đang làm ăn, sinh sống tại địa phương. Qua đó, chứng tỏ ông H không quan tâm việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không có thiện chí về việc chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ.

Xét thấy, giá trị ngôi nhà theo chứng thư thẩm định giá nói trên là có căn cứ cần chấp nhận để chia tài sản chung cho bà T và ông H. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh thực tế, sau khi ly hôn ông H vẫn ở tại ngôi nhà đó, bà T và các con đã về ở cùng gia đình bà T tại xã A, huyện L nên việc giao nhà cho bà T ở là không thuận lợi. Lẽ ra phải chia theo giá trị để bà T được nhận một nửa giá trị nhưng bà T tự nguyện giao cho ông H toàn bộ tài sản để ông H trả khoản nợ vay của Ngân hàng C, bà không nhận chênh lệch tài sản, đây là sự tự nguyện phù hợp đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T để giao toàn bộ ngôi nhà cho ông H được quyền sở hữu, không buộc ông H giao chênh lệch tài sản cho bà T vì bà không yêu cầu. Về khoản nợ của Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện L là khoản nợ vay trong thời kỳ hôn nhân, chủ yếu phục vụ tạo dựng khối tài sản chung của vợ chồng, nay giao toàn bộ ngôi nhà cho ông H được sở hữu nên cần chấp nhận giao cho ông H có trách nhiệm trả khoản nợ gốc và lãi tại Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện L là phù hợp với các Điều 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

Riêng về thửa đất nơi có ngôi nhà của bà T, ông H, theo Công văn số 50/UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân xã S đã cung cấp thông tin: *"thửa đất hiện có nhà ở của bà T, ông H, trước đây là đất trồng lúa, thuộc thửa số 878, tờ bản đồ số 7, diện tích 1656m². Theo bản đồ quy hoạch nông thôn mới đã được quy hoạch đất ở, không vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đất hộ gia đình sinh sống ổn định và làm nhà ở từ năm 2010, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ đo đạc năm 2015(chưa được phê duyệt), thửa đất số 40, tờ bản đồ số 42, diện tích 312m²".*

Bà T trình bày thửa đất vợ chồng làm nhà ở là đất trồng lúa của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy vậy nhưng bà không yêu cầu chia đất mà tự nguyện nhường toàn bộ diện tích đất 312m²(theo xác nhận của UBND xã S) cho ông H, đề nghị Tòa chấp nhận để ông H chủ động làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông được hưởng toàn bộ diện tích đất nói trên. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chia vì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời nguyện vọng của bà T nhường cho ông H sử dụng toàn bộ thửa đất để ông H làm thủ tục cấp đất nên cần tạm giao cho ông H tạm thời quản lý, sử dụng thửa đất 312m² nói trên, ông H phải thực hiện nghĩa vụ và được hưởng toàn quyền từ thửa đất đó là phù hợp với Điều 203 của Luật Đất đai và cũng phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa.

[2.3] Về chi phí định giá tài sản do bà T tự trưng cầu, bà T tự nguyện chịu toàn bộ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Bà T, ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần giá trị tài sản được chia và phần nghĩa vụ trả nợ. Bà T thuộc diện hộ nghèo năm 2019, có đơn xin miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí cho bà T; ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T đối với ông Nguyễn Văn H về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn: Áp dụng Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai: Xử giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu một ngôi nhà cấp 4 diện tích 65m² trị giá: 101.000.000 đồng và tạm giao diện tích đất 312m² thuộc thửa 40, tờ bản đồ 42 (nơi có ngôi nhà) tại thôn V, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cho ông H tạm thời quản lý, sử dụng. Ông H không phải giao chênh lệch tài sản cho bà T.

Ông H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện L số tiền vay và lãi đến ngày xét xử (30/12/2019) theo khế ước vay 3 chương trình như sau:

- Chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo số tiền gốc: 30.000.000 đồng, lãi chưa trả 5.444.786 đồng, theo khế ước số 6600000707037080, ngày vay 06/4/2016, lãi suất 0,6875%/tháng, hạn trả 06/4/2019 (đã chuyển nợ quá hạn).

- Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc: 8.000.000 đồng, lãi 1.530.089 đồng, theo khế ước số 6600000705114813, ngày vay 30/7/2015, lãi suất 0.75%/tháng, hạn trả 06/7/2019.

- Chương trình cho vay hộ nghèo làm nhà ở số tiền gốc: 8.000.000 đồng, lãi 475.119 đồng, theo khế ước số 6000003000076848 ngày 18/12/2011, lãi suất 0,250%/tháng, hạn trả 18/12/2021.

Tổng cộng: 53.449.994 đồng, trong đó, tiền gốc: 46.000.000 đồng; tiền lãi đến ngày xét xử 30/12/2019 là: 7.449.994 đồng.

2. Án phí: Áp dụng khoản 2, khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm 3.861.249 đồng cho bà Trương Thị T. Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.861.249 đồng.

Kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm (30/12/2019) bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong tiền gốc theo mức lãi đã thỏa thuận trong các khế ước vay của Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 30/12/2019, ông H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Lệ Thủy;
- Tòa án tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS Lệ Thủy;
- UBND xã Sơn Thủy(để biết);
- Lưu: HS;VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Thị Nhàn